

1. DATABASE:

1.1. Key cấu hình hệ thống “HIS.Desktop.ShowServerTimeByDefault”

Hiển thị mặc định thời gian theo thời gian máy chủ hay không (áp dụng cho các chức năng “Chỉ định dịch vụ”, “Kê đơn”, “Kê tử trực”, “Thanh toán”, “Tạm ứng”, “Hoàn ứng”)

- 1: Sử dụng thời gian của máy chủ.
- Khác 1: Sử dụng thời gian của máy trạm.

1.2. View V_HIS_SERE_SERV_17 với nội dung (để lọc ra các y lệnh của bệnh nhân chưa thanh toán, chưa tạm thu, chưa chốt nợ) :

```
SELECT SESE.*
FROM HIS_SERE_SERV SESE
WHERE NOT EXISTS (SELECT 1 FROM HIS_SERE_SERV_BILL B WHERE SESE.ID = B.SERE_SERV_ID AND B.IS_CANCEL IS NULL)
AND NOT EXISTS (SELECT 1 FROM HIS_SERE_SERV_DEPOSIT C
    WHERE SESE.ID = C.SERE_SERV_ID AND C.IS_CANCEL IS NULL
    AND NOT EXISTS (SELECT 1 FROM HIS_SESE_DEPO_REPAY D WHERE D.SERE_SERV_DEPOSIT_ID = C.ID AND D.IS_CANCEL IS NULL))
AND NOT EXISTS (SELECT 1 FROM HIS_SERE_SERV_DEBT E WHERE SESE.ID = E.SERE_SERV_ID AND E.IS_CANCEL IS NULL)
AND SESE.VIR_TOTAL_PATIENT_PRICE > 0
AND (SESE.SERVICE_REQ_ID IS NOT NULL AND (SESE.IS_DELETE IS NULL OR SESE.IS_DELETE <> 1))
```

Bổ sung thêm lấy thông tin Phòng chỉ định REQUEST_ROOM_NAME (V_HIS_ROOM), phòng thực hiện EXECUTE_ROOM_NAME (V_HIS_ROOM) từ TDL_REQUEST_ROOM_ID, TDL_EXECUTE_ROOM_ID (HIS_SERE_SERV)

1.3. Bổ sung cấu hình hệ thống:

HIS.Desktop.Plugins.PaymentQrCode.VietinbankInfo

Khai báo các tham số phục vụ tạo mã QR thanh toán do Vietinbank cung cấp. Các tham số phân cách nhau bởi dấu , theo định dạng sau:

```
{"payLoad":"mã phiên bản(01)", "pointOTMethod": phương thức khởi tạo(12)", "masterMerchant":"Mã VTB(970489)", "merchantCode":"Mã merchant(2900621130)", "merchantCC":" Mã ngành nghề(8062)", "merchantName":" Tên merchant", "merchantCity":"mã thành phố (NGHEAN)", "ccy":"mã tiền tệ (704)", "CountryCode":" Mã code quốc gia (VN)", "terminalId":" 0134", "storeId":" 4BCH", "expDate":" Thời gian tạo barcode + số phút(10)"}
```

Vd: {"payLoad":"01", "pointOTMethod":"12", "masterMerchant":"970489", "merchantCode":"2900621130", "merchantCC":"8062", "merchantName":"BVDK TINH NGHE AN", "merchantCity":"NGHEAN", "ccy":"704", "CountryCode":"VN", "terminalId":"0134", "storeId":"4BCH", "expDate":"10"}

1.4. Sửa cấu hình hệ thống: HIS.Desktop.Plugins.Library.Bordereau.CreateQRCodeBill → MOS.HIS_TRAN_REQ.AUTO_CREATE.OPTION

Mô tả: Tùy chọn tạo yêu cầu thanh toán

- 1: Khi thêm/sửa/xóa chỉ định dịch vụ khám, cận lâm sàng (với đối tượng thanh toán khác BHYT và diện điều trị là Khám), yêu cầu tạm ứng và kết thúc điều trị (Với bệnh nhân điều trị hoặc đối tượng thanh toán là BHYT)

1.5. HIS_SERVICE_REQ:

Bổ sung trường TRANS_REQ_ID NUMBER(19,0)

1.6. HIS_PAY_FORM:

Bổ sung thêm dữ liệu hình thức thu:

- ID: 8
- PAY_FORM_CODE: 08
- PAY_FORM_NAME: Thanh toán QR

1.7. HIS_TRANS_REQ:

- Bổ sung thêm trường: TRANS_REQ_TYPE NUMBER (2,0) : 1: Yêu cầu thanh toán theo từng y lệnh (có gắn dịch vụ); 2: Yêu cầu thanh toán theo số tiền còn thiếu (có gắn với dịch vụ); 3: Yêu cầu thanh toán theo tổng số tiền còn thiếu (không gắn với dịch vụ); 4: Yêu cầu thanh toán theo phiếu yêu cầu tạm ứng
- Xóa các trường dữ liệu chỉ để lại các trường mặc định (ID, CREATE_TIME, CREATOR, ...) và các cột sau:
 - TREATMENT_ID
 - TRANS_REQ_STT_ID
 - AMOUNT
 - BANK_JSON_DATA

1.8. Key cấu hình hệ thống “HIS.Desktop.Plugins.InstructionTimeServiceMustBeGreaterThanStartTimeExam”

- Cấu hình khoảng thời gian không được phép chỉ định, kê đơn ở phòng khám tính từ thời gian bắt đầu khám (tính theo giây)
- Modulink:
HIS.Desktop.Plugins.AssignService,HIS.Desktop.Plugins.AssignPrescriptionPK,HIS.Desktop.Plugins.AssignPrescriptionYHCT,HIS.Desktop.Plugins.ServiceReqUpdateInstruction

2. BACKEND:

2.1. Api “Chỉ định dịch vụ” HisServiceReq/AssignServiceByInstructionTimes:

2.1.1. Xử lý nghiệp vụ tự động tạm thu dịch vụ:

- Nếu MOS.EPAYMENT.IS_USING_EXECUTE_ROOM_PAYMENT = 1:

- Nếu hồ sơ có tồn tại các y lệnh “khám” nếu chưa được đóng tiền thì "dịch vụ cần thanh toán" sẽ bao gồm các dịch vụ vừa được chỉ định và **tất cả** y lệnh có loại là “Khám” của hồ sơ mà không bị đánh dấu “không thực hiện” (HIS_SERVICE_REQ có SERVICE_REQ_TYPE_ID = 1 và IS_NO_EXECUTE ≠ 1) (gọi là danh sách **A**).
- Sau khi chỉ định thành công xử lý tạo giao dịch tạm ứng tương ứng với các y lệnh trên như hiện tại, cụ thể:
 - Từ thông tin thẻ KCB thông minh, truy vấn ra số dư ngân hàng của thẻ
 - Kiểm tra nếu tổng tiền BN phải trả và được làm tròn của y lệnh chỉ định nhỏ hơn hoặc bằng số dư tài khoản thẻ thì tự động thực hiện tạo giao dịch tạm ứng trên hệ thống thẻ (chuyển từ tài khoản thẻ sang tài khoản của bệnh viện) theo số tiền là số tiền làm tròn (lên số tự nhiên)
 - Nếu giao dịch trên hệ thống thẻ thành công thì tự động tạo giao dịch tạm ứng dịch vụ tương ứng với các y lệnh ở danh sách **A** và trả thông tin giao dịch lại cho client phục vụ in phiếu chỉ định (có dòng chữ "đã nộp tiền")
 - Nếu MOS.EPAYMENT.MUST_PAY_ALL =1 thì: Bắt buộc nếu tài khoản đủ số dư để thanh toán toàn bộ các dịch vụ ở danh sách **A** thì mới thực hiện thanh toán
 - Ngược lại, trong trường hợp thanh toán 1 phần sẽ ưu tiên theo thứ tự:
 - Ưu tiên tạm ứng dịch vụ khám đang xử lý chỉ định
 - Tạm ứng các dịch vụ đang chỉ định (Xử lý lấy dịch vụ có số tiền phải trả lớn nhất và nhỏ hơn số dư của thẻ)
 - Xử lý tạm ứng các dịch vụ “khám” chưa được đóng tiền khác dịch vụ khám đang xử lý.

2.1.2. Nghiệp vụ tính tiền PTTT phát sinh

- Cấu hình hệ thống **MOS.HIS_SERE_SERV.IS_APPLY_ARISING_SURG_PRICE_POLICY_FOR_NON_BHYT** cấu hình với **PTTT phát sinh** có đối tượng thanh toán **không phải BHYT** vẫn áp dụng cách tính tiền tương tự như đối với BHYT
 - Giá trị 1: Dịch vụ phẫu thuật *cha* có cùng đối tượng thanh toán **không phải là BHYT** xử lý tính tiền
 - Bằng 50% giá của các dịch vụ kỹ thuật phát sinh nếu kỹ thuật đó vẫn do một kíp phẫu thuật thực hiện;
 - Bằng 80% giá của các dịch vụ kỹ thuật phát sinh nếu kỹ thuật đó phải thay kíp phẫu thuật khác để thực hiện;
 - Giá trị 2: Áp dụng với tất cả đối tượng thanh toán của dịch vụ *cha*.
 - Bằng 50% giá của các dịch vụ kỹ thuật phát sinh nếu kỹ thuật đó vẫn do một kíp phẫu thuật thực hiện;
 - Bằng 80% giá của các dịch vụ kỹ thuật phát sinh nếu kỹ thuật đó phải thay kíp phẫu thuật khác để thực hiện;

2.1.3. Nghiệp vụ chỉ định công khám từ phòng có cấu hình “Không cần chọn dịch vụ”:

- Nếu chỉ định dịch vụ loại là "khám" và thực hiện chỉ định từ màn hình xử trí khám (parent_service_req_id là y lệnh khám) thì kiểm tra đồng thời 2 điều kiện sau:
 - Y lệnh khám hiện tại đang không chứa dịch vụ nào
 - Phòng xử lý khám cho phép không chỉ định DV (HIS_EXECUTE_ROOM có ALLOW_NOT_CHOOSE_SERVICE = 1)
- Nếu thỏa mãn 2 điều kiện trên thì gán dịch vụ khám được chỉ định sẽ vào y lệnh khám đang xử lý và cập nhật lại Phòng chỉ định, khoa chỉ định, người chỉ định của y lệnh khám đang xử lý = thông tin phòng chỉ định dịch vụ khám. Cụ thể là các trường REQUEST_DEPARTMENT_ID, REQUEST_LOGINNAME, REQUEST_ROOM_ID, REQUEST_USERNAME, REQUEST_USER_TITLE, REQ_WORKING_SHIFT_ID (HIS_SERVICE_REQ)
- Nếu không thỏa mãn thì tạo y lệnh khám mới như hiện tại.
- Lưu ý: nếu người dùng chỉ định nhiều hơn 1 dv khám thì chỉ gán dv khám đầu tiên vào y lệnh, dv khám thứ 2 trở đi vẫn tạo y lệnh mới

2.1.4. Nghiệp vụ “Không hưởng BHYT khi chỉ định từ PK” cấu hình trong dịch vụ kỹ thuật:

- Bổ sung xử lý validate trong trường hợp nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau thì chặn và hiển thị thông báo: “Dịch vụ XXXX được cấu hình “Không hưởng BHYT” trong danh mục dịch vụ kỹ thuật. Vui lòng liên hệ quản trị hệ thống để được hỗ trợ.” Trong đó: XXXX là Mã dịch vụ - Tên dịch vụ.
 - ĐTTTT là BHYT
 - Dịch vụ có cấu hình **Không hưởng BHYT khi chỉ định từ PK** (DO_NOT_USE_BHYT_IN_EXAM - HIS_SERVICE = 1)
 - Phòng làm việc là **Phòng khám** (IS_EXAM - V_HIS_ROOM = 1)
 - Tài khoản đăng nhập **không** là ADMIN (HIS_EMPLOYEE tương ứng với loginname của người dùng đăng nhập có IS_ADMIN ≠ 1)

2.1.5. Dịch vụ có cấu hình “Không bắt buộc hoàn thành” ở danh mục:

Khi xử lý tạo y lệnh (HIS_SERVICE_REQ) cần gom nhóm các dịch vụ theo điều kiện được tích là “Không bắt buộc hoàn thành” hay không nhằm đảm bảo: **trong 1 lượt chỉ định, có chứa 1 dịch vụ có tick “Không bắt buộc hoàn thành”**

IS_NOT_REQUIRED_COMPLETE(HIS_SERVICE) = 1 và 1 dịch vụ không tick “Không bắt buộc hoàn thành”

(IS_NOT_REQUIRED_COMPLETE(HIS_SERVICE) ≠ 1) thì cần xử lý tách để 2 dịch vụ này thuộc 2 y lệnh khác nhau.

VD: chỉ định 3 dịch vụ A,B,C cùng nhóm cùng DTTT. trong đó dịch vụ A, B được tích là “Không bắt buộc hoàn thành” thì sẽ tách thành 2 y lệnh:

- 1 y lệnh chứa dịch vụ A và B có IS_NOT_REQUIRED_COMPLETE (HIS_SERVICE_REQ) = 1
- 1 y lệnh chứa dịch vụ C có IS_NOT_REQUIRED_COMPLETE (HIS_SERVICE_REQ) = null

2.1.6. Tạo yêu cầu thanh toán phục vụ thanh toán QRcode:

Sau khi tạo thành công thông tin y lệnh (HIS_SERVICE_REQ, HIS_SERE_SERV) thì thực hiện:

Tạo yêu cầu thanh toán chi tiết dịch vụ, bằng cách gọi vào hàm dùng chung **HisTransReqCreateByService**, truyền vào:

- **Treatment:** HIS_TREATMENT đang xử lý
- **ServiceReqs:** List<HIS_SERVICE_REQ> **vừa được tạo**. Trừ thuốc, vật tư, máu, suất ăn, giường (SERVICE_REQ_TYPE_ID khác 6,7,14,15,16,17)
- **AllSereServs:** List<HIS_SERE_SERV> bao gồm các bản ghi vừa tạo và cả các bản ghi đã tồn tại trước đó tương ứng với hồ sơ điều trị trừ thuốc, vật tư, máu, suất ăn, giường (TDL_SERVICE_TYPE_ID khác 14, 6,7,8,16). (Lưu ý: dữ liệu này đã có sẵn, không cần truy vấn lại CSDL để tránh hiệu năng).

(nội dung xử lý của hàm **HisTransReqCreateByService** đọc ở mục 2.4)

2.1.7. Xuất XML checkin:

- Kiểm tra hồ sơ đã xuất XML chưa:
 - Nếu **XML_CHECKIN_URL** (HIS_TREATMENT) có dữ liệu thì bỏ qua
 - Nếu **XML_CHECKIN_URL** (HIS_TREATMENT) không có dữ liệu thì:
 - Nếu **MOS.EXPORT_XML.IS_AUTO_EXPORT_XML_CHECK_IN** khác 1 thì bỏ qua
 - Nếu **MOS.EXPORT_XML.IS_AUTO_EXPORT_XML_CHECK_IN** = 1 thì kiểm tra:
 - Nếu **MOS.EXPORT_XML.XML_CHECK_IN_FOLDER_PATH** không có giá trị thì bỏ qua
 - Nếu **MOS.EXPORT_XML.XML_CHECK_IN_FOLDER_PATH** có giá trị thì gọi vào thư viện xuất XML (His.Bhyt.ExportXml), Truyền vào thư viện HIS_ICD, V_HIS_TREATMENT_3 và V_HIS_SERE_SERV_2 tương ứng với hồ sơ đang xử lý để :

- Lấy file xml checkin xuất lên server, Lưu file tại đường dẫn của cấu hình **MOS.EXPORT_XML.XML_CHECK_IN_FOLDER_PATH**:
 - Nếu đẩy file thành công thì cập nhật XML_CHECKIN_URL (HIS_TREATMENT) = Đường dẫn lưu file XML
 - Nếu thất bại thì cập nhật lý do thất bại vào XML_CHECKIN_DESC

2.1.8. Gom nhóm dịch vụ trong 1 y lệnh theo loại mẫu xét nghiệm

- Nếu cấu hình hệ thống **MOS.HIS_SERVICE_REQ.SPLIT_BY_PATIENT_TYPE** có giá trị 1 thì sẽ gom dịch vụ theo
 - Loại dịch vụ(**SERVICE_TYPE_ID**)
 - Đối tượng thanh toán(**PATIENT_TYPE_ID**)
 - Phòng xử lý(**EXECUTE_ROOM_ID**)
 - Chức năng xử lý(**EXE_SERVICE_MODULE_ID**)
 - Người xử lý được chỉ định(**ASSIGNED_EXECUTE_LOGINNAME**)
 - Mã loại mẫu xét nghiệm (**SampleTypeCode**)
- Nếu cấu hình hệ thống **MOS.HIS_SERVICE_REQ.SPLIT_BY_PATIENT_TYPE** có giá trị khác 1 thì sẽ gom dịch vụ theo
 - Loại dịch vụ(**SERVICE_TYPE_ID**)
 - Phòng xử lý(**EXECUTE_ROOM_ID**)
 - Chức năng xử lý(**EXE_SERVICE_MODULE_ID**)
 - Người xử lý được chỉ định(**ASSIGNED_EXECUTE_LOGINNAME**)
 - Mã loại mẫu xét nghiệm (**SampleTypeCode**)

Xử lý để xác định mã loại chi tiết

- Nếu dịch vụ(**V_HIS_SERVICE**) không có thông tin tách phiếu chỉ định theo loại(**IS_SPLIT_REQ_BY_EXTEND_TYPE** khác 1) thì mã loại sẽ nhận giá trị **null**
- Nếu dịch vụ(**V_HIS_SERVICE**) có thông tin tách phiếu chỉ định theo loại(**IS_SPLIT_REQ_BY_SAMPLE_TYPE** bằng 1) thì mã loại sẽ nhận giá trị loại mẫu xét nghiệm(**SAMPLE_TYPE_CODE**)

2.2. Lấy thời gian server từ api

- Thư viện **CommonParam** để bổ sung trường **Now**, dữ liệu kiểu **long**

- MOS ([BusinessBase](#))
 - Bổ sung xử lý để trong trường hợp tạo đối tượng trả về cho client (ApiResponseObject), thì xử lý để gán giá trị cho trường **Now** trong **CommonParam** theo thời gian hiện tại của server. Giá trị kiểu long, biểu diễn thời gian theo định dạng yyyyMMddhhmmss

2.3. Api trả về thông tin của V_HIS_SERE_SERV_17 (HisSereServ/GetView17) :

- filter: TDL_TREATMENT_ID = thông tin FE truyền lên
- Trả về thông tin HIS_SERE_SERV

2.4. Tạo yêu cầu thanh toán chi tiết dịch vụ (HisTransReqCreateByService)

https://docs.google.com/document/d/1OFsvXjQ2izKrl7RBqcN_9wkJWVF_7n2pjMgwo07h2fE/edit

3. FRONT-END:

3.1. Cột “Phân loại BN”:

- Tooltip “Phân loại bệnh nhân”
- Đặt bên phải cột “Buồng”
- Cho phép tìm kiếm trên cột
- Không cho phép sửa
- Lấy dữ liệu từ trường PATIENT_CLASSIFY_NAME trong V_HIS_TREATMENT_BED_ROOM

[illegible]

3.2. In phiếu chỉ định dịch vụ

- Cấu hình hệ thống **HIS.Desktop.Plugins.ServiceReq.PrintSplitByParent.ServiceReqTypeCode** xử lý in tách y lệnh theo nhóm cha của dịch vụ có loại được khai báo trong cấu hình
- Hiển thị đúng lịch sử in kể cả đối với các phiếu in tách.

3.3. Sửa lại hàm tính tiền chênh lệnh và BHYT (GetDefaultSerServTotalPrice)

- Theo điều kiện: "MOS.HIS_SERE_SERV.IS_SET_PRIMARY_PATIENT_TYPE" <> 0 && PRIMARY_PATIENT_TYPE_ID trong V_HIS_SERE_SERV có giá trị && patientTypeld truyền vào không có dữ liệu
 - Để “Phát sinh” sẽ lấy đúng ra đơn giá của đối tượng phụ thu nếu có. không thì lấy theo đơn giá của ĐTTT
 - “BHYT” sẽ lấy đúng ra đơn giá của đối tượng BHYT

- Label “Chênh lệch BHYT” = Tổng tiền chênh lệch của các dịch vụ đối tượng thanh toán là BHYT, có đối tượng phụ thu (Tiền chênh lệch dịch vụ=Đơn giá đối tượng phụ thu - Đơn giá đối tượng thanh toán)

=> “Khác” = “Phát sinh” - “BHYT” - “Chênh lệch BHYT”

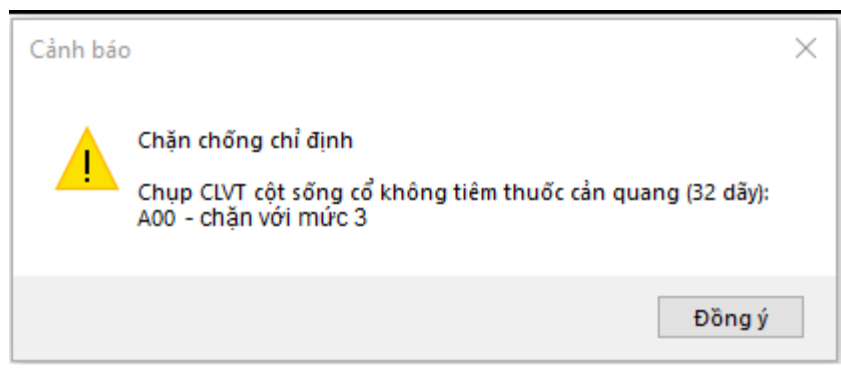
The screenshot displays a medical billing application window titled "Chỉ định dịch vụ kỹ thuật". It contains several sections for data entry and display:

- Top Section:** Fields for patient name, date of birth, gender, and insurance type (BHYT).
- Left Panel:** A tree view of medical services, including "GIẢI PHUẾ BỆNH LÝ", "PHỤC HỒI CHỨC NĂNG", "KHÁC", "PHẪU THUẬT", "SƠ AM", "NỖI SỢ", "GIƯỜNG", "THẬN ĐÓ CHỨC NĂNG", "THO THUẬT", "CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH", "XÉT NGHIỆM", and "KHÁC".
- Main Table:** A table with columns for service name, quantity, unit, price, and total. The first row shows "M3 BHYT" with a quantity of 1 and a price of 13.520.000.
- Bottom Section:** A summary of financial data:
 - Tổng CP BH phát sinh: 800
 - Phát sinh: 13.520.000
 - Trong đó BHYT: 632.000
 - Khác: 0
 - Chênh lệch BHYT: 12.888.000 (highlighted with a red box)

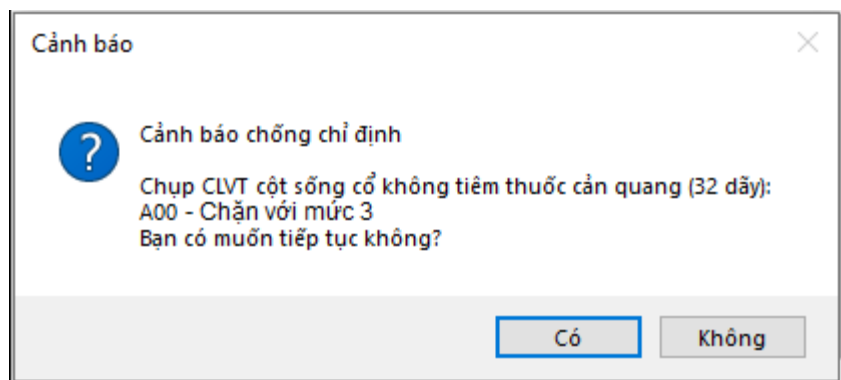
3.4. Nghiệp vụ “Chống chỉ định”:

a. Trường hợp key cấu hình “HIS.ICD_SERVICE.CONTRAINDICATED.WARNING_OPTION” = 2 thì

- Các dịch vụ được thiết lập trong phác đồ điều trị là “Chống chỉ định” (HIS_ICD_SERVICE có IS_CONTRAINDICATION = 1)
 - Chỉ hiển thị khi có ICD đang kê được thiết lập chống chỉ định với dịch vụ đang kê
 - Sửa lại thông báo: hiển thị thêm nội dung chống chỉ định (CONTRAINDICATION_CONTENT trong HIS_ICD_SERVICE)




- Các dịch vụ được thiết lập trong phác đồ điều trị là “Cảnh báo” (HIS_ICD_SERVICE có IS_WARNING = 1)
- Chỉ hiển thị khi có ICD đang kê được thiết lập chống chỉ định với dịch vụ đang kê
 - Ấn “Có” thì tiếp tục chỉ định
 - Ấn “Không” thì chặn không cho chỉ định



b. Trường hợp key cấu hình “HIS.ICD_SERVICE.CONTRAINDICATED.WARNING_OPTION” = 1 thì

- Các dịch vụ được thiết lập trong phác đồ điều trị là “Chống chỉ định” (HIS_ICD_SERVICE có IS_CONTRAINDICATION = 1)
 - Hiện thị tất cả các ICD được thiết lập chống chỉ định với dịch vụ đang kê

- Sửa lại thông báo: Bổ sung thêm cột “nội dung chống chỉ định”. Lấy dữ liệu từ CONTRAINDICATION_CONTENT trong HIS_ICD_SERVICE


 Chặn chống chỉ định

Các dịch vụ chặn chống chỉ định trong các chẩn đoán sau:

Dịch vụ	Chẩn đoán (ICD)	Nội dung chống chỉ định
Chụp CLVT cột sống cổ không tiêm thuốc cản...	A00-Bệnh thương hàn và phó thương hàn	Không được chỉ định với mức 3

Đóng

- Các dịch vụ được thiết lập trong phác đồ điều trị là “Cảnh báo” (HIS_ICD_SERVICE có IS_WARNING = 1)
- Hiện thị tất cả các ICD được thiết lập cảnh báo với dịch vụ đang kê
 - Sửa lại thông báo: Bổ sung thêm cột “nội dung chống chỉ định”. Lấy dữ liệu từ CONTRAINDICATION_CONTENT trong HIS_ICD_SERVICE
 - Ấn “Có” thì tiếp tục chỉ định
 - Ấn “Không” thì chặn không cho chỉ định

 Chặn chống chỉ định

Các dịch vụ chặn chống chỉ định trong các chẩn đoán sau:

Dịch vụ	Chẩn đoán (ICD)	Nội dung chống chỉ định
Chụp CLVT cột sống cổ không tiêm thuốc cản...	A00-Bệnh thương hàn và phó thương hàn	Không được chỉ định với mức 3

Có

Không

c. Trường hợp key cấu hình “**HIS.ICD_SERVICE.CONTRAINDICATED.WARNING_OPTION**” = 0 thì không hiển thị thông báo chống chỉ định được thiết lập ở phác đồ điều trị

3.5. Popup “Thiếu thông tin chẩn đoán”

3.5.1. Cấu hình hệ thống HIS.HIS_ICD_SERVICE.HAS_CHECK giá trị 4

Khi Lưu nếu dịch vụ có thiết lập phác đồ điều trị nhưng thiếu mã bệnh thì hiển thị popup “**Thiếu thông tin chẩn đoán**”, cụ thể:

- (1) Lấy các dữ liệu của HIS_ICD_SERVICE có IS_CONTRAINDICATION != 1 và SERVICE_ID (HIS_ICD_SERVICE) trùng với ID dịch vụ đang bổ sung (HIS_SERVICE) và ICD_CODE (HIS_ICD_SERVICE) không nằm trong các chẩn đoán chính, phụ ở màn hình chỉ định.
 - Nếu (1) có dữ liệu thì chỉ hiển thị lên popup “Thiếu thông tin chẩn đoán”
 - Nếu (1) không có dữ liệu thì ẩn popup “Thiếu thông tin chẩn đoán”
- Người dùng chọn dữ liệu ở danh sách và ấn “Bổ sung chẩn đoán” thì
 - Nếu CD chính được tích thì thay thế chẩn đoán đã chọn vào textbox CD chính ở chức năng chỉ định
 - Nếu CD phụ được tích thì hiển thị thêm chẩn đoán đã chọn vào textbox CD phụ ở chức năng chỉ định ngăn cách nhau bởi dấu chấm phẩy (;)
- Sau khi Bổ sung chẩn đoán cần phải check lại các dịch vụ chỉ định và chẩn đoán theo key cấu hình **HIS.ICD_SERVICE.CONTRAINDICATED.WARNING_OPTION** (xem ở thiết kế đầy đủ mục 3.4) (áp dụng với key **HIS.HIS_ICD_SERVICE.HAS_CHECK** = 3 hoặc 4)

3.5.2. Cấu hình hệ thống HIS.HIS_ICD_SERVICE.HAS_CHECK giá trị 5

Khi Lưu nếu dịch vụ có thiết lập phác đồ điều trị nhưng thiếu mã bệnh thì hiển thị popup “**Thiếu thông tin chẩn đoán**”, cụ thể:

- Lấy các dữ liệu của HIS_ICD_SERVICE thỏa mãn đồng thời các điều kiện gọi là (1)
 - Không phải chống chỉ định (IS_CONTRAINDICATION != 1)
 - Không phải cảnh báo chống chỉ định (IS_WARNING != 1)
 - Dịch vụ SERVICE_ID (HIS_ICD_SERVICE) trùng với ID dịch vụ đang bổ sung
 - Mã chẩn đoán ICD_CODE (HIS_ICD_SERVICE) không nằm trong các chẩn đoán chính, phụ ở màn hình chỉ định

- Kiểm tra (1)
 - Nếu (1) có dữ liệu thì chỉ hiển thị lên popup “Thiếu thông tin chẩn đoán”
 - Nếu (1) không có dữ liệu thì ẩn popup “Thiếu thông tin chẩn đoán”
- Người dùng chọn dữ liệu ở danh sách và ấn “Bổ sung chẩn đoán” thì
 - Nếu CD chính được tích thì thay thế chẩn đoán đã chọn vào textbox CD chính ở chức năng chỉ định
 - Nếu CD phụ được tích thì hiển thị thêm chẩn đoán đã chọn vào textbox CD phụ ở chức năng chỉ định ngăn cách nhau bởi dấu chấm phẩy (;)
- Sau khi Bổ sung chẩn đoán cần phải check lại các dịch vụ chỉ định và chẩn đoán theo key cấu hình **HIS.ICD_SERVICE.CONTRAINDICATED.WARNING_OPTION** (xem ở thiết kế đầy đủ mục 3.4) (áp dụng với key **HIS.HIS_ICD_SERVICE.HAS_CHECK** = 3 hoặc 4)

3.6. Checkbox “Không hiển thị DV PDDT”

- Tooltip: Không tự động chọn dịch vụ được thiết lập với phác đồ điều trị.
- Lưu trạng thái sử dụng
- Xử lý khi checkbox được check:
 - Tự động bỏ check các dịch vụ được thiết lập với PDDT:
 - Bỏ check các dịch vụ có SERVICE_ID (HIS_ICD_SERVICE) = ID (HIS_SERVICE) và ICD_CODE nằm trong các chẩn đoán chính, phụ ở màn hình chỉ định
 - Nếu danh sách Dịch vụ đã chọn không có dịch vụ nào thì tự động chuyển sang tab Tất cả dịch vụ
- Nếu checkbox không được check:
 - Tự động check các dịch vụ được thiết lập với PDDT

3.7. Combobox ĐTTT:

- **Không** hiển thị đối tượng **BHYT** (chính sách giá có PATIENT_TYPE_ID được khai báo mã trong key cấu hình MOS.HIS_PATIENT_TYPE.PATIENT_TYPE_CODE.BHYT) nếu dịch vụ được không cho phép hưởng BHYT khi chỉ định từ phòng khám. Cụ thể:
 - Nếu dịch vụ có cấu hình “**Không hưởng BHYT**” (DO_NOT_USE_BHYT - HIS_SERVICE = 1)
 - Tài khoản đăng nhập **không** là ADMIN (HIS_EMPLOYEE tương ứng với loginname của người dùng đăng nhập có IS_ADMIN ≠ 1)

- Ngược lại vẫn xử lý hiển thị các đối tượng có khai báo chính sách giá với dịch vụ như hiện tại
- **Lưu ý:** trong trường hợp không hiển thị đối tượng BHYT thì PM vẫn phải xử lý hiển thị mặc định được đối tượng thanh toán theo các đối tượng còn lại chứ không bắt người dùng chọn.

3.8. Nghiệp vụ hiển thị ĐTPT mặc định

- Tự động điền mặc định giá trị của combobox **“Phụ thu”** theo **“ĐTPT mặc định”** của dịch vụ khám nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện:
 - **(1)** Dịch vụ khám có khai báo **“ĐTPT mặc định”** (HIS_SERVICE có BILL_PATIENT_TYPE_ID khác null)
 - **(2)** Đối tượng thanh toán được chọn ở combobox “ĐTTT” và đối tượng mà đối tượng thanh toán thừa kế (base_patient_type_id) khác với **“ĐTPT mặc định”**
 - **(3)** Tồn tại chính sách giá của dịch vụ khám tương ứng với **“ĐTPT mặc định”**
 - **(4)** Dịch vụ khám không khai báo “ĐTTT áp dụng” **hoặc** “ĐTTT” có nằm trong danh sách “ĐTTT áp dụng” được thiết lập tương ứng với dịch vụ khám đó (HIS_SERVICE có APPLIED_PATIENT_TYPE_IDS null **hoặc** có APPLIED_PATIENT_TYPE_IDS chứa id của bản ghi được chọn ở combobox “ĐTTT”)
 - **(5)** Không khai báo “ĐTCT áp dụng” (HIS_SERVICE có APPLIED_PATIENT_CLASSIFY_IDS null) **hoặc** “ĐT chi tiết” có nằm trong danh sách “ĐTCT áp dụng” được thiết lập tương ứng với dịch vụ khám đó (APPLIED_PATIENT_CLASSIFY_IDS chứa id của ĐT chi tiết của hồ sơ (TDL_PATIENT_CLASSIFY_ID - HIS_TREATMENT))
- Nếu dịch vụ có check “Không sửa” (HIS_SERVICE có IS_NOT_CHANGE_BILL_PATY = 1) thì không cho phép người dùng sửa lại giá trị ở combobox “Phụ thu”. Ngược lại, enable cho phép người dùng sửa.

3.9. Roche

- Trường hợp chưa được thiết lập: Phòng chỉ định - phòng lấy mẫu (CALL_SAMPLE_ORDER trong HIS_SERVICE_REQ không có dữ liệu) thì
 - Truyền sang Roche STT (vị trí 16 của trường ORC)= “”
- Trường hợp được thiết lập: Phòng chỉ định - phòng lấy mẫu (CALL_SAMPLE_ORDER trong HIS_SERVICE_REQ có dữ liệu) thì
 - Truyền sang Roche STT (vị trí 16 của trường ORC)= CALL_SAMPLE_ORDER trong HIS_SERVICE_REQ

Các thông tin khác không thay đổi.

3.10. Ô “thời gian chỉ định”

- Nếu key cấu hình “**HIS.Desktop.ShowServerTimeByDefault**” = 1 thì lấy giờ server để hiển thị lên ô “Thời gian giao dịch” (giá trị lấy từ trường **Now** trong **CommonParam** do api trả về)
- Nếu key cấu hình “**HIS.Desktop.ShowServerTimeByDefault**” <> 1 thì xử lý như hiện tại (lấy giờ máy client)

3.11. Nghiệp vụ "Không cho phép chỉ định dịch vụ nếu thiếu tiền":

- Trong trường hợp ĐỐI TƯỢNG BỆNH NHÂN được check "Không cho phép chỉ định dịch vụ nếu thiếu tiền" (HIS_PATIENT_TYPE có IS_CHECK_FEE_WHEN_ASSIGN = 1) và hồ sơ là "Khám" (HIS_TREATMENT có TDL_TREATMENT_TYPE_ID = IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_TREATMENT_TYPE.ID__KHAM) và hồ sơ đang thiếu tiền (Thông tin Còn thiếu > 0) thì gọi đến api **HisSereServ/GetView17** truyền vào filter TDL_TREATMENT_ID = ID hồ sơ đang xử lý.
 - Hiển thị popup thông báo như ảnh
 - Trong đó grid thông tin chi tiết hiển thị dữ liệu do api trả về, cụ thể:
 - Mã y lệnh: lấy thông tin từ TDL_SERVICE_REQ_CODE (V_HIS_SERE_SERV_17) .
 - Tên dịch vụ: TDL_SERVICE_NAME (V_HIS_SERE_SERV_17).
 - Thành tiền: VIR_TOTAL_PATIENT_PRICE (V_HIS_SERE_SERV_17)
 - Phòng chỉ định: REQUEST_ROOM_NAME
 - Phòng thực hiện: EXECUTE_ROOM_NAME
 - Khi ấn Đóng hoặc tắt popup thì tự động tắt form Chỉ định dịch vụ


```

"ServiceDurations": [
  {
    "ServiceId": 31093 (ID của dịch vụ),
    "MinDuration": 2 (Thời gian tối thiểu được cấu hình với dịch vụ trong phác đồ. Xử lý lấy thời gian nhỏ nhất của danh sách A nếu có trùng ServiceId)
  },
  {
    "ServiceId": 31165,
    "MinDuration": 2
  }
]
}

```

- Nếu api trả về danh sách thì thực hiện Lưu tạm danh sách này (Gọi là **B**)
- **B3: Với các dịch vụ có trong danh sách A nhưng không có trong danh sách B:**
 - Xử lý **tự động** check chọn
 - **Lưu ý:** Cần giữ nguyên được thông tin đã nhập trước đó (vd: Đối tượng thanh toán, Đối tượng phụ thu, Hao phí, Ghi chú,). Ví dụ:
 - ICD A1 thiết lập với các dịch vụ A, B, C. ICD A2 thiết lập với dịch vụ B, C, D
 - Ban đầu chọn ICD A1 thì tự check chọn các dịch vụ A, B, C sau đó sửa ICD → A2 thì Danh sách mới sẽ không có dịch vụ A, tự check chọn thêm dịch vụ D. Với dịch vụ B, C thì giữ nguyên các thông tin trước đó (ĐTTT, Phụ thu, Ghi chú,...)
- **B4: Với các dịch vụ có trong danh sách A nhưng tồn tại trong danh sách B:**
 - **Không tự động check**, nhưng vẫn cho phép người dùng check chọn.
 - Nếu người dùng check chọn sẽ hiển thị thông báo: **“Dịch vụ có thời gian chỉ định nằm trong khoảng thời gian thiết lập của phác đồ điều trị. Thời gian chỉ định XXX (mã y lệnh: YYY). Bạn có muốn tiếp tục?”**. Trong đó **XXX**: là thời gian y lệnh (**TDL_INSTRUCTION_TIME**), **YYY**: Mã y lệnh (**TDL_SERVICE_REQ_CODE**) lấy từ danh sách **B** tương ứng với thông tin dịch vụ đang chọn.
 - Nếu chọn **Không** thì không chọn dịch vụ.
 - Nếu chọn **Có** thì thực hiện check chọn dịch vụ.
- **Nếu key cấu hình HIS.HIS_ICD_SERVICE.HAS_CHECK = 4:**

- Hiện tại: Nếu HIS.HIS_ICD_SERVICE.HAS_CHECK = 4 thì khi Lưu nếu dịch vụ có thiết lập phác đồ điều trị nhưng thiếu mã bệnh thì hiển thị popup **“Thiếu thông tin chẩn đoán”**. Sau khi người dùng ấn Bỏ sung chẩn đoán thì tự động xử lý Lưu chỉ định dịch vụ
- Sửa lại: Nếu HIS.HIS_ICD_SERVICE.HAS_CHECK = 4: Sau khi người dùng ấn Bỏ sung chẩn đoán thì không tự động Lưu (để người dùng sửa lại tên chẩn đoán chính, phụ,...)

3.13. Cảnh báo khi giường đã có bệnh nhân nằm

- Khi giường có số người nằm chưa đủ sức chứa tối đa (đã xử lý gán giá trị cho trường IsKey của HisBedADO = 1)
 - Nếu diện điều trị của bệnh nhân được tích là “Không cho phép nằm giường ghép” (IS_NOT_ALLOW_SHARE_BED trong HIS_TREATMENT_TYPE = 1) thì không cho phép kê giường nằm ghép. Đưa ra thông báo “Bệnh nhân trị X không được phép nằm ghép giường”. (X là TREATMENT_TYPE_NAME trong HIS_TREATMENT_TYPE)
 - HIS_TREATMENT_TYPE (Lấy từ RAM) với ID = TDL_TREATMENT_TYPE_ID trong HIS_TREATMENT.
 - Nếu diện điều trị của bệnh nhân không được tích là “Không cho phép nằm giường ghép” (IS_NOT_ALLOW_SHARE_BED trong HIS_TREATMENT_TYPE khác 1) thì xử lý như hiện tại
 - Hiện thị cảnh báo “Giường đã có bệnh nhân nằm. Bạn có muốn cho bệnh nhân nằm ghép không?”
 - Ấn “Có” thì kê nằm ghép
 - Ấn “Không” thì dừng không kê và show lại combobox giường

3.14. Nghiệp vụ in phiếu thanh toán Qr:

3.14.1. Sửa thư viện in phiếu chỉ định HIS.Desktop.Plugins.Library.PrintServiceReq:

- Xử lý lấy danh sách các cấu hình hệ thống (HIS_CONFIG) có **KEY bắt đầu bằng ký tự HIS.Desktop.Plugins.PaymentQRCode** và **VALUE** khác null. Gọi là danh sách **X**
- Xử lý lấy thông tin danh sách yêu cầu thanh toán tương ứng với các y lệnh.
 - Cụ thể truy vấn
 - Từ danh sách y lệnh truyền vào, lấy ra danh sách các TRANS_REQ_ID (V_HIS_SERVICE_REQ) khác NULL. **Gọi là danh sách A**
 - Gọi vào api HisTransReq/Get, truyền vào filter: **IDs = danh sách A**
 - Dữ liệu nhận được gọi là **danh sách B**
- Khi gọi vào các xử lý in (Mps) tương ứng với từng y lệnh thì xử lý:

- Từ **danh sách B**, lấy ra dữ liệu yêu cầu thanh toán với y lệnh cần in (HIS_TRANS_REQ có ID = TRANS_REQ_ID (V_HIS_SERVICE_REQ cần in)). Gọi là **Y**
- Truyền bổ sung danh sách **X**, và bản ghi yêu cầu thanh toán **Y** vào các Mps

3.14.2. Sửa thư viện in phiếu hướng dẫn CLS HIS.Desktop.Plugins.Library.PrintServiceReqTreatment:

- Xử lý lấy danh sách key cấu hình hệ thống (HIS_CONFIG) có kí tự đầu là **HIS.Desktop.Plugins.PaymentQrCode** và **VALUE** khác null để truyền sang các MPS của phiếu hướng dẫn CLS
- Nếu truyền vào V_HIS_SERVICE_REQ thì xử lý lấy thông tin yêu cầu thanh toán HIS_TRANS_REQ thỏa mãn các điều kiện (gọi là danh sách **A**) (in phiếu hướng dẫn CLS từ chức năng chỉ định dv hoặc danh sách y lệnh):
 - TRANS_REQ_TYPE = 2
 - TREATMENT_ID = TREATMENT_ID của V_HIS_SERVICE_REQ truyền vào
 - Lấy yêu cầu thanh toán mới nhất: Thời gian tạo lớn nhất
- Nếu danh sách **A** có dữ liệu thì xử lý truyền HIS_TRANS_REQ sang các MPS của phiếu hướng dẫn CLS
- Lưu ý: Nếu truyền vào List<HIS_TREATMENT> thì không xử lý nghiệp vụ trên (in phiếu hướng dẫn từ Hồ sơ điều trị sẽ không hiển thị mã QR)

3.15. Kiểm tra thông tin mã bệnh do người dùng nhập.

- Kiểm tra thông tin mã bệnh trong các trường hợp
 - Nhập mã bệnh chính hợp lệ theo danh mục
 - Chọn bệnh chính từ danh mục
 - Nhập mã bệnh phụ hợp lệ theo danh mục
 - Chọn từng mã bệnh phụ tại màn hình chọn mã bệnh.
 - Lưu xử lý khám và cấu hình hệ thống **HIS.Desktop.Plugins.CheckIcdWhenSave** có giá trị 1 hoặc 2
 - Nếu cấu hình có giá trị 1 và có lỗi khi kiểm tra thì hiển thị cảnh báo và cho phép người dùng tiếp tục lưu.
 - Nếu cấu hình có giá trị 2 và có lỗi khi kiểm tra thì hiển thị thông báo và dừng xử lý lưu.
- Gọi vào thư viện **HIS.Desktop.Plugins.Library.CheckIcd** kiểm tra thông tin chẩn đoán. (<https://docs.google.com/document/d/1r5jHPcEPV51IlxK2xHb-UGcbDUSFwRxOfAAkiqEHjho/edit#>)
 - Truyền vào thư viện tất cả thông tin bệnh chính, bệnh phụ nếu có.
 - Trường hợp nhập mã bệnh phụ hoặc chọn bệnh phụ sẽ chỉ truyền vào thông tin bệnh phụ.

- Trường hợp thư viện trả ra kết quả không hợp lệ thì sẽ xóa thông tin chẩn đoán vừa nhập
- Trường hợp có chọn đính kèm thì sẽ bổ sung chẩn đoán được chọn vào bệnh phụ

3.16. Bổ sung nhật ký tác động thời gian y lệnh.

- Bổ sung lưu lịch sử tác động ngày y lệnh. Dữ liệu lấy theo trường INTRUCTION_TIME trong HIS_SERVICE_REQ
- Lưu theo cấu trúc:
 - Chỉ định dịch vụ kỹ thuật: TREATMENT_CODE: mã điều trị. SERVICE_REQ_CODE: mã y lệnh (tên dịch vụ). Thời gian y lệnh: thời gian chỉ định y lệnh(INTRUCTION_TIME). Bệnh chính: mã bệnh chính - tên bệnh chính, Bệnh phụ: mã bệnh phụ - tên bệnh phụ.

Ví dụ: Chỉ định dịch vụ kỹ thuật. TREATMENT_CODE: 000000077400.SERVICE_REQ_CODE: 000001256660 (Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]). **Thời gian y lệnh : 04/05/2023 09:31:12.** Bệnh chính: A01.2 - Bệnh phó thương hàn B, Bệnh phụ: - .

3.17. Combobox “Vai trò” trong danh sách kip thực hiện

- Chỉ hiển thị các vai trò không được tích là "Không hiển thị ở kip thực hiện" trong chức năng “Vai trò thực hiện” và không bị khóa (HIS_EXECUTE_ROLE có IS_DISABLE_IN_EKIP <> 1 và IS_ACTIVE = 1)

3.18. Chọn Loại mẫu XN khi chỉ định:

- Tooltip: “Loại mẫu bệnh phẩm xét nghiệm”
- Chỉ hiển thị cột nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện:
 - **Không** kết nối hệ thống LIS inventec. Cụ thể, cần thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện:
 - Cấu hình hệ thống MOS.LIS.INTEGRATION_VERSION = 1 và MOS.LIS.INTEGRATE_OPTION ≠ 1
 - Cấu hình hệ thống MOS.LIS.INTEGRATION_VERSION = 2 và MOS.LIS.INTEGRATION_TYPE ≠ 1
 - Loại dịch vụ được check “**Tách y lệnh theo loại mẫu XN**” (IS_SPLIT_REQ_BY_SAMPLE_TYPE (HIS_SERVICE_TYPE) = 1)
- Dữ liệu vào combobox:
 - Load từ danh mục “Loại mẫu bệnh phẩm” (HIS_TEST_SAMPLE_TYPE có IS_ACTIVE = 1) bao gồm 2 cột “Mã” (TEST_SAMPLE_TYPE_CODE) và “Tên” (TEST_SAMPLE_TYPE_NAME)
 - Khi check chọn dịch vụ thì combobox mặc định chọn bản ghi có TEST_SAMPLE_TYPE_CODE(HIS_TEST_SAMPLE_TYPE) = SAMPLE_TYPE_CODE của dịch vụ (HIS_SERVICE) được chọn

- Xử lý khi Lưu:
 - Nếu loại dịch vụ có check “Bắt buộc chọn loại mẫu BP” (IS_REQUIRED_SAMPLE_TYPE (HIS_SERVICE_TYPE) = 1) thì kiểm tra các dịch vụ được chọn tương ứng với loại dịch vụ đầy đủ có thông tin “Loại mẫu BP” hay chưa. Nếu tồn tại dịch vụ chưa có thông tin “Loại mẫu BP” thì chặn và hiển thị thông báo: **“Dịch vụ XXX, YYY bắt buộc chọn Loại mẫu bệnh phẩm xét nghiệm”**. Trong đó XXX, YYY là tên của các dịch vụ (SERVICE_NAME) tương ứng.
 - Trong trường hợp thỏa mãn, gọi vào api chỉ định và truyền thông tin loại mẫu bệnh phẩm được chọn vào trường **TestSampleTypeId (ServiceReqDetailSDO)**

3.19. Tự động xóa văn bản ký khi sửa chỉ định:

- Bổ sung biến để lưu thông tin văn bản ký. Gọi là **X**
 - Khởi tạo **X** khi mở form
- Sửa nút **“Mới (Ctrl N)”**:
 - Bổ sung clear dữ liệu **X**
- Sửa nút **“Lưu”, “Lưu in”**:
 - Trong trường hợp sau khi lưu chỉ định, có thực hiện ký văn bản (checkbox “Ký” có được check) thì:
 - Sau khi ký thành công, lưu **X** theo thông tin của văn bản ký do thư viện ký trả về.
- Sửa nút **“Sửa”**
 - Bổ sung nghiệp vụ cảnh báo văn bản ký trước khi lưu, cụ thể:
 - Kiểm tra nếu cấu hình **HIS.Desktop.Plugins.ServiceReqList.AutoDeleteEmrDocumentWhenEditReq = 1** và **X** có dữ liệu thì:
 - Hiển thị cảnh báo có lựa chọn Có/Không: **“Y lệnh đã tồn tại văn bản ký, hệ thống sẽ tự động xóa văn bản ký hiện tại. Bạn có muốn tiếp tục?”**
 - Nếu chọn **Có** thì tự động Xóa các văn bản đã ký:
 - Bằng cách gọi vào api **api/EmrDocument/Delete** (truyền vào các văn bản ở danh sách **X**).
 - Sau khi xóa văn bản thành công thì gọi api để thực hiện sửa chỉ định **api/HisServiceReq/AssignServiceByInstructionTimes** như cũ
 - Nếu chọn **Không** thì kết thúc xử lý, không thực hiện lưu chỉ định.
 - Nếu cấu hình **HIS.Desktop.Plugins.ServiceReqList.AutoDeleteEmrDocumentWhenEditReq ≠ 1** hoặc **X** không có dữ liệu thì bỏ qua nghiệp vụ trên.
 - Bổ sung nghiệp vụ cập nhật **X**:

- Sau khi lưu thành công, nếu có thực hiện ký văn bản thì thực hiện cập nhật lại **X** theo thông tin văn bản ký do thư viện trả về (tương tự như khi nhấn nút “Lưu”, “Lưu in”)

3.20. Combobox “Chỉ định cũ”

- Bổ sung nút icon thiết lập
 - Để ở bên cạnh combobox “Chỉ định cũ”
 - Ấn vào thì mở ra popup “Thiết lập chỉ định cũ”
 - Combobox “Loại chỉ định”
 - Hiện thị các dữ liệu:
 - Tất cả
 - Khám
 - Xét nghiệm
 - Chuẩn đoán hình ảnh
 - Thủ thuật
 - Thăm dò chức năng
 - Giường
 - Nội soi
 - Siêu âm
 - Phẫu thuật
 - Khác
 - Phục hồi chức năng
 - Giải phẫu bệnh lý
 - Chỉ cho phép chọn 1 dữ liệu
 - Lưu trạng thái gần nhất của combobox để thực hiện hiển thị mặc định (Lần đầu tiên mở mặc định “Tất cả”)
 - Khi ấn lưu (Ctrl S)
 - Thực hiện gọi api "api/HisServiceReq/GetView6" có phân trang mặc định bước nhảy là 10 để gán dữ liệu cho combobox “Chỉ định cũ” (hàm FillDataToComboPreviousServiceReq) với
 - TDL_PATIENT_ID (HisServiceReqView6Filter) = PATIENT_ID (HIS_TREATMENT)
 - Sắp xếp giảm dần theo CREATE_TIME
 - Combobox “Loại chỉ định”

- Tất cả: Lấy ra chỉ định có loại Khám , Xét nghiệm, Chuẩn đoán hình ảnh, Thủ thuật, Thăm dò chức năng, Giường, Nội soi, Siêu âm, Phẫu thuật, Khác, Phục hồi chức năng, Giải phẫu bệnh lý
 - SERVICE_REQ_TYPE_IDs (HisServiceReqView6Filter) chức các dữ liệu
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__G
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__CDHA
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__NS
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__SA
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__TDCN
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__PT
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__KHAC
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__PHCN
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__KH
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__TT
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__XN
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__GPBL
- Khám
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__KH
- Xét nghiệm
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__XN
- Chuẩn đoán hình ảnh
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__CDHA
- Thủ thuật
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__TT
- Thăm dò chức năng
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__TDCN
- Giường

- SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__G
 - Nội soi
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__NS
 - Siêu âm
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__SA
 - Phẫu thuật
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__PT
 - Khác
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__KHAC
 - Phục hồi chức năng
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__PHCN
 - Giải phẫu bệnh lý
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__GPBL
- Sửa lại combobox “Chỉ định cũ” (hàm FillDataToComboPreviousServiceReq)
 - Hiện thị 3 cột
 - Loại (SERVICE_REQ_TYPE_NAME (V_HIS_SERVICE_REQ_6))
 - Thời gian (INSTRUCTION_TIME (V_HIS_SERVICE_REQ_6) định dạng dd/mm/yyyy hh:MM:ss)
 - Người chỉ định (REQUEST_USERNAME (V_HIS_SERVICE_REQ_6))
 - Dữ liệu phân trang bước nhảy mặc định là 10 và có nút để next trang (như hình đính kèm)
 - Thực hiện gọi api "api/HisServiceReq/GetView6"
 - TDL_PATIENT_ID (HisServiceReqView6Filter) = PATIENT_ID (HIS_TREATMENT)
 - Sắp xếp giảm dần theo CREATE_TIME
 - Combobox “Loại chỉ định”

- Tất cả: Lấy ra chỉ định có loại Khám , Xét nghiệm, Chuẩn đoán hình ảnh, Thủ thuật, Thăm dò chức năng, Giường, Nội soi, Siêu âm, Phẫu thuật, Khác, Phục hồi chức năng, Giải phẫu bệnh lý
 - SERVICE_REQ_TYPE_IDs (HisServiceReqView6Filter) chức các dữ liệu
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__G
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__CDHA
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__NS
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__SA
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__TDCN
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__PT
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__KHAC
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__PHCN
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__KH
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__TT
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__XN
 - IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__GPBL
- Khám
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__KH
- Xét nghiệm
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__XN
- Chuẩn đoán hình ảnh
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__CDHA
- Thủ thuật
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__TT
- Thăm dò chức năng
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__TDCN
- Giường

- SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__G
- Nội soi
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__NS
- Siêu âm
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__SA
- Phẫu thuật
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__PT
- Khác
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__KHAC
- Phục hồi chức năng
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__PHCN
- Giải phẫu bệnh lý
 - SERVICE_REQ_TYPE_ID (HisServiceReqView6Filter) =
IMSys.DbConfig.HIS_RS.HIS_SERVICE_REQ_TYPE.ID__GPBL

- Nếu key cấu hình hệ thống “HIS.Desktop.Plugins.InstructionTimeServiceMustBeGreaterThanStartTimeExam” có dữ liệu thì xử lý:
 - Lấy thời gian chỉ định trên form chỉ định - thời gian bắt đầu của y lệnh khám (START_TIME trong HIS_SERVICE_REQ có ID = serviceReqParentId) => gọi là **thời gian A**
 - Nếu **thời gian A** <= thời gian được thiết lập ở key cấu hình hệ thống “HIS.Desktop.Plugins.InstructionTimeServiceMustBeGreaterThanStartTimeExam” (đơn vị giây) thì
 - Hiện thị thông báo “Thời gian chỉ định (X) phải cách thời gian bắt đầu khám (Y) là Z giây mới được phép chỉ định” và dừng không cho chỉ định
 - Trong đó: X là thời gian chỉ định trên form chỉ định
 - Y là thời gian bắt đầu khám (START_TIME trong HIS_SERVICE_REQ y lệnh khám)
 - Z là giá trị của key cấu hình hệ thống
“HIS.Desktop.Plugins.InstructionTimeServiceMustBeGreaterThanStartTimeExam”
- Nếu **thời gian A** > thời gian được thiết lập ở key cấu hình hệ thống “HIS.Desktop.Plugins.InstructionTimeServiceMustBeGreaterThanStartTimeExam” (đơn vị giây) thì
 - Cho phép chỉ định như hiện tại